

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/KDTM-PT

Ngày: 27 - 9 -2023

*“V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh toán
hợp đồng xây dựng công trình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Các Thẩm phán: Ông Trần Khắc Hoàng

Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý 01/2023/TLPT-KDTM, ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc *“Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán hợp đồng xây dựng công trình”*

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXX-PT ngày 18/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐ-TA, ngày 08/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1955; Trú tại: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ông Nguyễn Tiên H, sinh năm 1967; Trú tại: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, ủy quyền cho ông Nguyễn Trung T)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Trung T:

- Ông Phan Văn Chiều, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

- Bà Bùi Hoàng Linh Chi, sinh năm 1995 (Có mặt)

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Hà Châu; Số 02H, đường Vũ Quang, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H; Địa chỉ: Số nhà 22, đường Lê Quảng Ý, tiểu khu 7, tổ dân phố Hưng L, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Bích L - Giám đốc Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Ông Trương Hồng Đ, sinh năm 1992 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Ông Đỗ Duy Khang, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Xuân Phú, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ lầu 1, số 672A49, Phan Văn Trị, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957, trú tại: Tiểu khu 6, tổ dân phố Hưng Thịnh, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T:

- Ông Ngô Chiến Thắng, sinh năm 1999 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Anh, sinh năm 1993 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Ông Nguyễn Vinh Diệm, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Phòng 301, Tòa nhà Yên Hòa, số 9A đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

4. Người làm chứng:

- Ông Bùi Trọng D, sinh năm 1976; Trú tại: Tiểu khu 4, tổ dân phố Hưng Thịnh, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

- Ông Cao Văn C, sinh năm 1979; Trú tại: Xóm 15, xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Doãn H, sinh năm 1980; Trú tại: Siêu thị Phú Toàn, ngã ba Bích Châu, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ dân phố Hưng L, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1978; Trú tại: Xóm 2, xã Kỳ Thu, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/6/2005, ông Nguyễn Tiến H ký kết hợp đồng xây lắp với Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H (Công ty CPTMDV Hà Tĩnh) do ông Nguyễn Văn T làm giám đốc, hợp đồng nhận xây lắp con đường vào Ủy ban nhân dân xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam, dài 860m, giá được tính theo giá dự toán của chủ đầu tư. Sau khi giao nhận mặt bằng xong, ông Nguyễn Tiến H có việc ở nước ngoài nên không thể trực tiếp thực hiện hợp đồng. Sau khi các bên bàn bạc, ông Nguyễn Văn T thống nhất để cho ông Nguyễn Trung T là cán bộ của Công ty CPTMDV H trực tiếp thi công công trình này, dựa trên cơ sở các điều khoản trong hợp đồng đã ký là: Bên B tự bỏ tiền thuê nhân công, mua vật tư, thuê xe máy, công cụ phục vụ thi công, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Công ty CPTMDV H từ việc thi công, chỉ đạo kỹ thuật, đến nghiệm thu thanh quyết toán, xuất ứng theo khối lượng nghiệm thu theo từng giai đoạn, trả hết tiền khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Quá trình thực hiện, ông Nguyễn Tiến H bỏ ra phần lớn vốn, ông Nguyễn Trung T bỏ một phần ít vốn và là người trực tiếp thi công. Đến tháng 8/2008, công trình đã hoàn thành bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ, được chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Công trình được chủ đầu tư quyết toán cho Công ty CPTMDV H là 1.898.286.403 đồng. Theo biên bản điều chỉnh ngày 30/12/2015, Công ty CPTMDV H cho rằng do khi kiểm tra đối chiếu khối lượng thi công tại hiện trường không đúng với thiết kế và dự toán đã được phê duyệt nên Công ty đã cắt giảm trong quyết toán chi phí xây dựng, với số tiền được thanh toán là 1.575.760.000 đồng. Mặc dù, Công ty CPTMDV H quyết toán cho ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T thấp hơn so với chủ đầu tư quyết toán nhưng các ông chấp nhận số tiền quyết toán 1.575.760.000 đồng.

Trong quá trình thi công nguyên đơn đã tạm ứng 06 lần với số tiền 840.000.000 đồng; Tiền Công ty CPTMDV H chuyển khoản trả ngày 10/02/2015 là 65.000.000 đồng; Tiền xi măng 5.640.000 đồng; Tiền mua ống cống 13.000.000 đồng; Tiền công xử lý khe co giãn 6.500.000 đồng; Trừ tiền thuế giá trị gia tăng là 102.397.000 đồng. Tổng các khoản trên là 1.032.537.000 đồng. Đối với số tiền chi phí quản lý 3%, thực tế nguyên đơn phải nộp là 47.272.000 đồng, nhưng nguyên đơn đã nộp 57.490.000 đồng. Do đó nguyên đơn đã nộp thừa số tiền chi phí 3% là 10.217.000 đồng. Số tiền Công ty CPTMDV H còn nợ chưa thanh toán trả sau khi trích chi phí quản lý là 553.440.000 đồng.

Tại biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/9/2022 và tại phiên tòa mở vào ngày 28/02/2023. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền 572.991.000 đồng (số tiền tăng thêm so với yêu cầu khởi kiện là 19.551.000 đồng phát sinh từ việc thuê máy - việc thuê máy được ký kết bằng hợp đồng riêng).

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tiến H ủy quyền cho ông Nguyễn Trung T giải quyết vụ án. Các ông thống nhất không phân chia về quyền lợi trong việc giải quyết vụ án, cùng khởi kiện với tư cách là nguyên đơn.

Đại diện bị đơn trình bày:

Thứ nhất, ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T không có quyền khởi kiện:

Theo Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 thì Bên nhận thầu là Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2, đại diện là ông Nguyễn Trung T mà Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2 là đơn vị trực thuộc Công ty thương mại dịch vụ Nam Hà Tĩnh. Vì là đơn vị trực thuộc, ông T chỉ là nhân viên thuộc Công ty thương mại dịch vụ Nam Hà Tĩnh và ông T không ký vào Hợp đồng xây lắp ngày 25/6/2005 nên ông T không có quyền khởi kiện.

Cũng theo Hợp đồng xây lắp thì ông Nguyễn Tiến H là chỉ huy trưởng của Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2, đại diện cho Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2 để ký Hợp đồng. Tuy nhiên, ký tên đại diện nhận thầu và đóng dấu lại là Doanh nghiệp tư nhân T. Như vậy, ông Nguyễn Tiến H ký vào Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 với tư cách là đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân T là không đúng với bên nhận thầu và thực tế thì ông H cũng không trực tiếp thi công. Vì thế, cá nhân ông H không có quyền khởi kiện.

Thứ hai, thời hiệu khởi kiện đã hết:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ Về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì “*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng*”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng thì “*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng*”. Theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng năm 2003 thì “*Hợp đồng trong hoạt động xây dựng được xác lập cho các công việc lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, giám sát, thi công xây dựng công trình, quản lý dự án xây dựng công trình và các công việc khác trong hoạt động xây dựng*”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014 thì “*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng*”.

Theo các quy định trên thì Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 là hợp đồng xây dựng và là hợp đồng dân sự. Việc áp dụng thời hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và pháp luật dân sự. Theo quy định

tại khoản 4 Điều 44 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ Về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp Hợp đồng dân sự là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu giải quyết tranh chấp Hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Quyền và lợi ích của ông T và ông H bị xâm phạm từ năm 2008 đến nay được ông T và ông H thừa nhận ở những văn bản sau:

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18/5/2018 ông Nguyễn Tiến H có khai *“quyền và lợi ích bị xâm phạm từ năm 2008 thời điểm xây dựng xong công trình nhưng ông T không thanh toán”*.

- Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2019, ông H và ông T cũng trình bày kể từ năm 2005-2008, công trình đã hoàn thành và kể từ khi hoàn thành đã hàng chục lần yêu cầu công ty thanh toán trả tiền”.

- Biên bản phiên toà phúc thẩm ngày 18/3/2021 khi được hỏi ông T bắt đầu đòi ông T thanh toán số nợ từ thời gian nào thì ông T trả lời là năm 2008.

- Tại Bản tự khai ngày 09/9/2022 ông T cũng khai *“sau khi công trình được đưa vào sử dụng, tôi đã rất nhiều lần yêu cầu công ty thanh lý Hợp đồng để hai bên thanh toán công nợ nhưng ông T không T hiện”*.

Như vậy, kể từ thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm từ năm 2008 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông H và ông T không có quyền khởi kiện.

Thứ ba: Ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H cho rằng tổng giá trị quyết toán công trình là 1.575.760.000 là dựa vào biên bản thanh lý. Tuy nhiên, biên bản thanh lý không có đầy đủ chữ ký của 2 bên. Ông T và ông H cũng không chứng minh được vì sao có con số 553.440.000 đồng. Ông T cũng không xuất trình và chứng minh được những biên lai, hóa đơn ông T đã ứng 840.000.000 đồng. Ngoài ra, Phía công ty cho rằng Biên bản thanh lý ngày 30/12/2015 cũng chưa chính xác. Vì sau khi Biên bản thanh lý này được ký trước ngày có kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ngày 18/3/2016. Theo đó, Công trình Nông Sơn - Quế Lâm có trách nhiệm nộp số tiền sai phạm là 202.622.000 đồng. Như vậy, Tổng giá trị quyết toán sau này đã bị thay đổi nên không áp dụng được Biên bản thanh lý.

Thứ tư: Công ty CPTMDV Hcung cấp Biên bản thoả thuận ngày 04/8/2020 về việc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ là không đúng.

Biên bản này được lập với mục đích là ông T có trách nhiệm phối hợp với Luật sư và Toà án để làm rõ các khoản nợ giữa Công ty CPTMDV Với ông T và ông H chứ không phải là ông T có trách nhiệm phải thi hành khoản nợ theo

bản án. Biên bản này không có giá trị buộc ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay công ty.

Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn có văn bản thông báo chấm tư cách người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và yêu cầu Tòa án xác định ông Nguyễn Văn T là bị đơn và Công ty CPTMDV H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, đưa các cổ đông trước đó của công ty, cùng bà Võ Thị Bích Lộc, bà Nguyễn Thị Ngọc, ông Võ Văn Phước (03 cổ đông nhận chuyển nhượng cổ phần) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T (Trước khi đưa vụ án ra xét xử bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền cho ông Nguyễn Ánh Dương (phó giám đốc công ty), ông Nguyễn Vinh Điện, bà Nguyễn Thị Anh, ông Nguyễn Chiến Thắng - Văn phòng luật sư Vinh Điện và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An), trình bày:

Thứ nhất, ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T không có quyền khởi kiện:

Theo Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 thì Bên nhận thầu là Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2, đại diện là ông Nguyễn Trung T mà Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2 là đơn vị trực thuộc Công ty thương mại dịch vụ Nam Hà Tĩnh. Vì là đơn vị trực thuộc, ông T chỉ là nhân viên thuộc Công ty thương mại dịch vụ Nam Hà Tĩnh và ông T không ký vào Hợp đồng xây lắp ngày 25/6/2005 nên ông T không có quyền khởi kiện.

Cũng theo Hợp đồng xây lắp thì ông Nguyễn Tiến H là chỉ huy trưởng của Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2, đại diện cho Xí nghiệp thương mại xây dựng số 2 để ký Hợp đồng. Tuy nhiên, ký tên đại diện nhận thầu và đóng dấu lại là Doanh nghiệp tư nhân T. Như vậy, ông Nguyễn Tiến H ký vào Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 với tư cách là đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân T là không đúng với bên nhận thầu và thực tế thì ông H cũng không trực tiếp thi công. Vì thế, cá nhân ông H không có quyền khởi kiện.

Thứ hai, thời hiệu khởi kiện đã hết:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ Về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì “*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao*

thầu và bên nhận thầu về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng thì “Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng”. Theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng năm 2003 thì “Hợp đồng trong hoạt động xây dựng được xác lập cho các công việc lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, giám sát, thi công xây dựng công trình, quản lý dự án xây dựng công trình và các công việc khác trong hoạt động xây dựng”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014 thì “Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng”.

Theo các quy định trên thì Hợp đồng xây lắp không số ngày 25/6/2005 là hợp đồng xây dựng và là hợp đồng dân sự. Việc áp dụng thời hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và pháp luật dân sự. Theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ Về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp Hợp đồng dân sự là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu giải quyết tranh chấp Hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Quyền và lợi ích của ông T và ông H bị xâm phạm từ năm 2008 đến nay được ông T và ông H thừa nhận ở những văn bản sau:

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18/5/2018 ông Nguyễn Tiến H có khai “*quyền và lợi ích bị xâm phạm từ năm 2008 thời điểm xây dựng xong công trình nhưng ông T không thanh toán*”.

- Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2019, ông H và ông T cũng trình bày kể từ năm 2005-2008, công trình đã hoàn thành và kể từ khi hoàn thành đã hàng chục lần yêu cầu công ty thanh toán trả tiền”.

- Biên bản phiên toà phúc thẩm ngày 18/3/2021 khi được hỏi ông T bắt đầu đòi ông T thanh toán số nợ từ thời gian nào thì ông T trả lời là năm 2008.

- Tại Bản tự khai ngày 09/9/2022 ông T cũng khai “sau khi công trình được đưa vào sử dụng, tôi đã rất nhiều lần yêu cầu công ty thanh lý Hợp đồng để hai bên thanh toán công nợ nhưng ông T không T hiện”.

Như vậy, kể từ thời điểm quyền và lợi ích bị xâm phạm từ năm 2008 đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông H và ông T không có quyền khởi kiện.

Thứ ba: Ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H cho rằng tổng giá trị quyết toán công trình là 1.575.760.000 là dựa vào biên bản thanh lý. Tuy nhiên, biên bản thanh lý không có đầy đủ chữ ký của 2 bên. Ông T và ông H cũng không chứng minh được vì sao có con số 553.440.000 đồng. Ông T cũng không xuất trình và chứng minh được những biên lai, hóa đơn ông T đã ứng 840.000.000 đồng. Ngoài ra, Phía công ty cho rằng Biên bản thanh lý ngày 30/12/2015 cũng chưa chính xác. Vì sau khi Biên bản thanh lý này được ký trước ngày có kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ngày 18/3/2016. Theo đó, Công trình Nông Sơn - Quế Lâm có trách nhiệm nộp số tiền sai phạm là 202.622.000 đồng. Như vậy, Tổng giá trị quyết toán sau này đã bị thay đổi nên không áp dụng được Biên bản thanh lý.

Thứ tư: Công ty CPTMDV Hcung cấp Biên bản thoả thuận ngày 04/8/2020 về việc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ là không đúng.

Biên bản này được lập với mục đích là ông T có trách nhiệm phối hợp với Luật sư và Toà án để làm rõ các khoản nợ giữa Công ty CPTMDV H với ông T và ông H chứ không phải là ông T có trách nhiệm phải thi hành khoản nợ theo bản án. Biên bản này không có giá trị buộc ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay công ty.

Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 24/4/2023 của TAND thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 121, 124, 388, 402 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm b Khoản 1 Điều 24, Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/ UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến H và ông Nguyễn Trung T. Buộc bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H phải thanh toán cho ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H số tiền 495.440.000đồng (Bốn trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/5/2023 người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án kinh doanh sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H, đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng xây dựng công trình” thụ lý số 01/2022/TLST-KDTM ngày 06/4/2022 theo quy định tại điểm c, e, g Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 10/5/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quyền khởi kiện của nguyên đơn: Tại hợp đồng xây lắp thể hiện bên nhận thầu là Xí nghiệp thương mại xây lắp số 2. Xí nghiệp là một đơn vị trực thuộc của Công ty CPTMDV Hà Tĩnh, không có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật, ông T và ông H không được bổ nhiệm, không giữ chức vụ như trong Hợp đồng xây lắp phản ánh nên Xí nghiệp không phải là chủ thể khởi kiện. Bên nhận thầu là ông Nguyễn Tiến H (chức vụ: Chỉ huy trưởng) và ông T (chức vụ: giám đốc xí nghiệp, chỉ huy phó), ông H ký và đã đóng dấu Doanh nghiệp tư nhân T tại phần cuối của hợp đồng, theo ông H thì việc đóng dấu này xuất phát từ nhận thức, để hợp thức hóa việc ký kết, không có ý nghĩa gì. Mặt khác, sau khi ký hợp đồng, ông H không trực tiếp thi công mà bỏ phần lớn vốn, ông T bỏ một phần vốn và là người trực tiếp liên hệ, thuê nhân công, máy móc... để thi công, đến tháng 8/2008 thực hiện xong công trình, đúng thời hạn cam kết, đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Sau khi hoàn thành thì Công ty CPTMDV H đã 03 lần chuyển trả tiền thanh toán vào tài khoản của ông Nguyễn Tiến H; trong các biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản làm việc, sổ sách ứng tiền, nhận tiền... cũng như ý kiến trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã phản ánh việc Công ty CPTMDV H đã thừa nhận ông Nguyễn Trung T là người trực tiếp thi công, quyết toán; Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 09/3/2015, thông báo về việc đối chiếu công nợ ngày 13/10/2014... người đại diện theo pháp luật của công ty cũng như các thành viên Hội đồng quản trị đã thừa nhận ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H thi công công trình... Quá trình thi công cho đến khi hoàn thành và nghiệm thu công trình, giữa các bên ký kết không có sự tranh chấp, phản đối, khiếu nại gì về chủ thể ký kết và thực hiện hợp đồng. Mặt khác, ông T và ông H thống nhất không phân chia về quyền lợi trong việc giải quyết vụ án, cùng khởi kiện với tư cách là nguyên đơn để yêu cầu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tại Thông báo trả lời đơn số 168/TB-TANDCC-KDTM ngày 30/9/2021 của TAND cấp cao tại Hà Nội phản ánh: *“Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện để xem xét là có căn cứ”*

Điều 186 BLTTĐ sự quy định quyền khởi kiện: *“Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”*.

Khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện,... khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm*”.

Như vậy, ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H có quyền khởi kiện, là đồng nguyên đơn trong vụ án. Do đó, không có cơ sở đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192 như đề nghị của bị đơn.

[3.2] Tại phiên tòa mở lần thứ nhất ngày 30/12/2022, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt. HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa với lý do bị đơn có đơn xin hoãn hoãn phiên tòa và những người tham gia tố tụng nói trên vắng mặt lần thứ nhất. Tại phiên tòa được mở lại vào ngày 30/01/2023, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt. Các đương sự khác đều vắng mặt (trong đó nguyên đơn ông Nguyễn Trung T vắng mặt, có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Ông Nguyễn Tiến H vắng mặt, đã có ủy quyền cho ông T. HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa vì lý do nguyên đơn vắng mặt có đơn xin hoãn phiên tòa, vắng mặt người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa ngày 24/4/2023, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh vào ngày 30/01/2023 ông T xin hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe. Vì vậy, không có căn cứ để đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trợ ngại khách quan theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.3] Hợp đồng xây lắp được các bên ký kết ngày 25/6/2005, quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thi công, nghiệm thu bàn giao công trình đúng như tiến độ đã cam kết. Nguyên đơn trình bày, sau khi bàn giao công trình vào năm 2008, ông T trực tiếp làm việc với người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông T để yêu cầu chốt công nợ, nhưng ông T nhiều lần hứa nhưng vẫn chây ì không chịu chốt công nợ, sau đó đến ngày 31/12/2014, 31/12/2015 Công ty CPTMDV Hdon phương lập biên bản thanh lý hợp đồng, bản tổng hợp giá trị quyết toán sau thẩm tra gửi cho ông Nguyễn Trung T. Như vậy, có căn cứ khẳng định trước thời điểm năm 2015, hai bên vẫn chưa thống nhất được việc thanh lý hợp đồng, vì vậy phía nguyên đơn không thể biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng có bị vi phạm hay không, vi phạm cụ thể như thế nào.

Khoản 1 Điều 2 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng thì “*Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thoả thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng*”. Đối chiếu với quy định trên, Hợp đồng xây lắp ngày 25/6/2005 là Hợp đồng dân sự. Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “*thời hiệu khởi kiện để yêu*

cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”. Điều 429 BLDS 2015 quy định: “thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 168/TB-TANDCC-KDTM ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định: *“...Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2018 để kết luận “Tòa án nhân dân thị xã K thụ lý khi đã hết thời hiệu là chưa chính xác”.*

Như vậy, tại thời điểm thụ lý ngày 22/6/2016 yêu cầu của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu. Do đó, bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm đình chỉ vụ án với lý do “Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết” quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 là không có căn cứ.

[3.4] Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng do Công ty CPTMDV Hdon phương lập ngày 31/12/2015, người đại diện theo pháp luật của công ty ký và đóng dấu, xác định khối lượng ông Nguyễn Trung T thực hiện (100%) tương đương số tiền 1.575.760.000 đồng. Nguyên đơn chấp nhận số tiền 1.575.760.000 đồng do phía Công ty CPTMDV Htrương đương 100% khối lượng công trình. Đây là chứng cứ không cần chứng minh, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.5] Dựa vào Biên bản thanh lý hợp đồng, nguyên đơn chấp nhận các khoản tiền đã ứng cụ thể như sau:

- Ứng mua ống cống:	13.000.000đồng
- Trừ tiền mua khe co giãn:	6.500.000đồng
- Chuyển khoản ngày 27/01/2010:	300.000.000đồng
- Ứng qua TK 141 quý 2/2011:	30.000.00đồng
- Nợ xi măng:	5.640.000đồng
- Chuyển ngày 10/02/2015:	65.000.000đồng

Tổng cộng số tiền nguyên đơn thông nhất với Công ty CPTMDV Hđưa ra là 420.140.000đồng, đây là chứng cứ được các bên thừa nhận.

[3.6] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định tổng số tiền đã ứng là 840.000.000đồng. Ngoài tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã ứng 420.140.000đồng nêu trên, số còn lại nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối trừ các khoản tiền ứng mà nguyên đơn cho rằng đã ứng và số tiền bị đơn đã đưa ra tại bản thanh lý hợp đồng ngày 31/12/2015 nhằm đảm bảo có lợi cho nguyên đơn và hợp lý cho bị đơn.

[3.7] Chi phí quản lý Công ty CPTMDV H xác định là 3%, tương đương số tiền 47.272.800 đồng. Nguyên đơn chấp nhận chi phí quản lý 3% và xuất trình tài liệu chứng minh đã nộp 57.490.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định nguyên đơn được nhận lại từ Công ty CPTMDV H số tiền nộp thừa là 10.217.000 đồng.

[3.8] Chi phí Thuế GTGT do Công ty CPTMDV H xác định là 10%, tương đương số tiền 143.250.000 đồng. Nguyên đơn chấp nhận khoản tiền do Công ty CPTMDV H đưa ra và cung cấp tài liệu chứng minh đã nộp 40.853.000 đồng, nguyên đơn chấp nhận số tiền còn thiếu phải nộp là 102.397.000 đồng.

[3.9] Tại biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty CPTMDV H xác định nguyên đơn ứng các đợt đến 30/12/2008 đã đối chiếu là 568.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu phía Công ty CPTMDV H phải chứng minh số tiền đã ứng này, nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ để bác bỏ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để đối trừ vào khoản nguyên đơn đã ứng cho hợp lý. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên không có nghĩa vụ phải chứng minh. Do đó, cần phải xác định số tiền 568.000.000 đồng Công ty CPTMDV H đưa ra tại biên bản thanh lý hợp đồng là số tiền nguyên đơn đã ứng và số tiền này nằm trong số tiền 840.000.000 đồng nguyên đơn đưa ra nhưng chỉ chứng minh được một phần.

[3.10] Đối với số tiền thuê máy các loại do Công ty CPTMDV H đưa ra là 96.133.000 đồng. Nguyên đơn chưa thống nhất số tiền thuê máy, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thừa nhận việc thuê máy được ký kết bằng hợp đồng riêng, bị đơn không có yêu cầu phản tố để đối trừ số tiền cho thuê máy, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, vì vậy không có căn cứ để đưa số tiền này trong nghĩa vụ thanh toán của các bên, các đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác. Sau khi thụ lý vụ án, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vượt quá so với số tiền yêu cầu tại đơn khởi kiện, mặt khác số tiền vượt quá này nằm trong khoản tiền thuê máy giữa các bên nêu trên. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận số tiền yêu cầu vượt quá của nguyên đơn.

[3.11] Đối với số tiền Công ty CPTMDV H xác định trong biên bản thanh lý hợp đồng: *“Trừ số tiền công ty hoàn ứng cho ông T khối lượng đường A Chinh A Nông để trả nợ cho ông Bùi Trọng D 409.134.559 đồng”*. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định: Hợp đồng xây lắp chỉ ký kết giữa nguyên đơn và Công ty CPTMDV Hà Tĩnh, không có sự tham gia hay thỏa thuận nào với ông Bùi Trọng D, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ phản ánh việc ông Dũng có mối liên hệ trong việc này, với công trình nguyên đơn đã thực hiện. Vì vậy, việc Công ty CPTMDV H tự xác định số đối trừ này là không có căn cứ để chấp nhận, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Công ty CPTMDV H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ những phân tích nhận định trên, có căn cứ xác định số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 100% khối lượng quyết toán (1.575.760.000 đồng) - {Tổng số tiền mà nguyên đơn đã ứng (420.140.000 đồng) + số tiền đã đối chiếu do Công ty CPTMDV H đưa ra (568.000.000 đồng) + chi phí Thuế GTGT còn thiếu (102.397.000đồng)} + tiền chi phí quản lý nguyên đơn nộp thừa được nhận lại (10.217.000 đồng) = 495.440.000đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T và ông Nguyễn Tiến H. Buộc bị đơn Công ty CPTMDV H phải thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn là 495.440.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T không có cơ sở chấp nhận. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ.

[2.8] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014565 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 01/2023/KDTM-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Về án phí án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị đơn Công ty cổ phần thương mại dịch vụ H phải chịu 2.000.000 đồng án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014565 ngày 23/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh (2 bản);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND cấp sơ thẩm;
- Chi cục THADS cấp sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Bùi Minh Thư

